

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỨ KỲ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 29 - 5 - 2024.

“V/v ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chu Quang Liêm.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh, kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị H1, sinh năm 197x; Địa chỉ: Thôn H1, xã HT, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Duy H2, sinh năm 197x; Địa chỉ: Thôn H, xã HT, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

(Chị H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh H2 vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Phạm Thị H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị H1 và anh Phạm Duy H2 tự nguyện kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H T, huyện TK, tỉnh Hải Dương tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/07/2000. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống tại địa phương. Vợ chồng sống hạnh phúc. Đến tháng 5 năm 2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự chia sẻ với nhau, không tập

trung kinh tế. Anh H2 thường uống rượu, tham gia vào tệ nạn xã hội dẫn đến nhiều nợ nần, không lo được cuộc sống gia đình. Vợ chồng không có tiếng nói chung dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, tuy sống cùng nhà nhưng đã sống ly thân, không ai quan tâm ai. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể đoàn tụ nên chị H1 đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H2 để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị H1 và anh H2 có 02 con chung là Phạm Duy H3, sinh ngày 10/8/199x và Phạm Duy M0, sinh ngày 09/10/200x. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung, tài sản riêng, nợ riêng: Chị Phạm Thị H1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/01/2024, anh Phạm Duy H2 trình bày: Anh và chị H1 tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2000. Được Ủy ban nhân dân xã HT, huyện TK, tỉnh Hải Dương tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/07/2000. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng nhau tại thôn H, xã HT. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc được khoảng hai mươi ba. Đến khoảng tháng 3 năm 2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan sống, không tập trung kinh tế, không có tiếng nói chung, không chia sẻ, quan tâm nhau, sống ly thân nhưng anh H2 không nhất trí ly hôn với chị H1.

Về con chung: Anh H2 và chị H1 có 02 con chung là Phạm Duy H3, sinh ngày 10/8/199x và Phạm Duy M , sinh ngày 09/10/200x. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành cuộc sống riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung, tài sản riêng, nợ riêng: anh Phạm Duy H2 xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả làm việc với anh Phạm Duy H3 (là con ruột của chị Phạm Thị H1 và anh Phạm Duy H2) thể hiện: Anh H3 xác định đời sống vợ chồng giữa anh H2 và chị H1 có mâu thuẫn từ khi anh còn bé. Anh H2 thường uống rượu, không tập trung làm kinh tế gia đình, cờ bạc dẫn đến nhiều nợ nần. Tháng 12 năm 2023 sau khi chị H1 đi nước ngoài về, mâu thuẫn giữa hai người ngày càng trầm trọng hơn. Mỗi khi anh H2 đi uống rượu về lại có những lời lẽ xúc phạm chị H1. Về việc chị H1 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H2, anh không có ý kiến gì, chỉ trình bày những điều anh biết được trong cuộc sống gia đình để Tòa án xem xét.

Kết quả làm việc với đại diện UBND xã HT và các đoàn thể xã, trưởng thôn H thể hiện: Anh H2 và chị H1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện TK, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/7/2000. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn H, xã HT. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh H2 thường xuyên uống rượu, không tập trung kinh tế, vợ chồng không có tiếng nói chung, Chị H1 có thời gian đi làm ở nước ngoài, anh H2 đi làm trong miền Nam, vợ chồng sống xa nhau, tình cảm vợ

chồng phai nhạt. Nay chị H1 đề nghị ly hôn với anh H2, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh H2 và chị H1 có hai con chung như anh, chị trình bày, con chung hiện nay đã trưởng thành.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, đã được triệu tập hợp lệ, chị H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh H2 vắng mặt lần thứ 2 không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H1, xử cho chị H1 được ly hôn với anh H2; Chị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Duy H2 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, chị Phạm Thị H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị H1 và anh Phạm Duy H2 tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã HT, huyện TK, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/07/2000 nên hôn nhân giữa chị H1 và anh H2 là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời trình bày của chị H1, anh H2, biên bản xác minh tại địa phương cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa chị H1 và anh H2 có mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có sự chia sẻ với nhau, không có tiếng nói chung, không còn quan tâm nhau và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 12/2023 nên chị H1 đề nghị ly hôn với anh H2. Anh H2 không đồng ý ly hôn với chị H1 nhưng anh không còn quan tâm, không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng và không thể hiện thiện chí mong muốn hàn gắn tình cảm với chị H1. Như vậy, xét mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân giữa chị H1 và anh H2 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị H1, xử cho chị H1 được ly hôn với anh H2.

[3] Về con chung: Chị H1 và anh H2 có 02 con chung là Phạm Duy H3, sinh ngày 10/8/199x và Phạm Duy M , sinh ngày 09/10/200x. Hiện nay con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, chị H1 và anh H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị H1 và anh Phạm Duy H2 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị H1 được ly hôn với anh Phạm Duy H2.

[2] Về án phí: Chị Phạm Thị H1 phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, theo biên lai số: 0004767 ngày 05 tháng 01 năm 2024.

[3] Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị H1 và anh Phạm Duy H2 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TK;
- Chi cục THA dân sự huyện TK;
- UBND xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Mỹ Như